

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN
MST : 3 6 0 0 5 1 2 8 3 0

-----//-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2019

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIÊN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

NỘI DUNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2019

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04-05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	07-08
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	09-31
Giải trình chênh lệch số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 4 năm 2019 và cùng kỳ năm trước	32-33

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2019 đến 31/12/2019

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 18 tháng 08 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở của Công ty tại: G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Quang	Ủy viên
Bà Phạm Thị Hồng	Ủy viên
Ông Dương Quang Bình	Ủy viên
Ông Đặng Tuấn Đại	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đào Thị Kim Loan	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Thị Hồng Liễu	Trưởng ban
Bà Cao Thị Hoài Thu	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2019 đến 31/12/2019

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo đúng thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Mạnh Hà
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đồng Nai, ngày 21 tháng 01 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2,985,507,999,250	2,233,854,634,234
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	180,243,467,710	88,540,924,481
111	1. Tiền		52,509,040,615	31,074,285,710
112	2. Các khoản tương đương tiền		127,734,427,095	57,466,638,771
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	109,232,511,101	10,157,883,853
121	1. Chứng khoán kinh doanh		11,533,568,532	12,351,081,594
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(4,460,886,919)	(4,213,197,741)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		102,159,829,488	2,020,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		375,240,192,573	586,769,588,747
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	487,867,230,083	619,747,969,386
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		45,432,134,894	21,031,565,270
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		4,000,000,000	
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	6	18,506,630,892	13,099,719,794
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(180,565,803,296)	(67,109,665,703)
140	IV. Hàng tồn kho	7	2,185,479,944,939	1,520,720,052,117
141	1. Hàng tồn kho		2,223,787,394,174	1,615,748,922,493
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(38,307,449,235)	(95,028,870,376)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		135,311,882,927	27,666,185,036
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	408,958,109	442,925,750
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		125,150,042,887	24,956,561,359
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	9,752,881,931	2,266,697,927
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		587,960,719,019	612,729,611,549
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		9,385,600,000	7,510,600,000
216	6. Phải thu dài hạn khác	6	9,385,600,000	7,510,600,000
220	II. Tài sản cố định		340,005,081,217	363,219,518,973
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	230,177,011,930	247,377,946,842
222	- Nguyên giá		447,235,367,195	444,757,981,982
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(217,058,355,265)	(197,380,035,140)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	109,828,069,287	115,841,572,131
228	- Nguyên giá		131,160,907,720	131,160,907,720
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(21,332,838,433)	(15,319,335,589)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	23,418,398,495	24,711,716,375
231	- Nguyên giá		26,005,034,255	26,005,034,255
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2,586,635,760)	(1,293,317,880)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	23,826,185,274	17,090,148,006
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		23,826,185,274	17,090,148,006
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	189,654,415,955	198,342,116,830
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		189,654,415,955	198,342,116,830
260	V. Tài sản dài hạn khác		1,671,038,078	1,855,511,365
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	1,671,038,078	1,855,511,365
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3,573,468,718,269	2,846,584,245,783

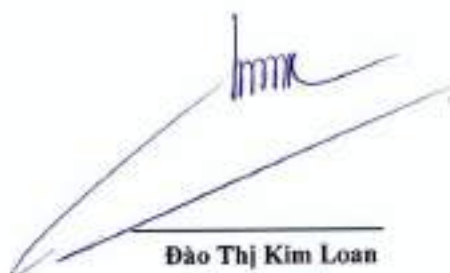
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤTTại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		2,111,807,868,846	1,237,548,635,798
310	I. Nợ ngắn hạn		2,110,574,706,846	1,236,402,547,798
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	603,271,626,144	188,972,446,703
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1,753,349,213	2,493,598,274
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1,261,663,279	12,718,422,863
314	4. Phải trả người lao động		5,258,666,100	6,946,593,682
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	3,460,225,192	3,915,719,004
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	15	45,732,390,258	5,959,767,782
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	1,445,536,103,434	1,010,512,734,264
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4,300,683,226	4,883,265,226
330	II. Nợ dài hạn		1,233,162,000	1,146,088,000
337	7. Phải trả dài hạn khác	15	1,233,162,000	1,146,088,000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1,461,660,849,423	1,609,035,609,985
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	1,461,660,849,423	1,609,035,609,985
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1,021,106,210,000	1,021,106,210,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1,021,106,210,000	1,021,106,210,000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		21,743,395,153	21,743,395,153
415	5. Cổ phiếu quỹ		(8,993,360,790)	(8,993,360,790)
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		51,546,932,622	51,546,932,622
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		352,832,033,061	495,879,395,198
	LN chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		495,795,479,198	411,021,556,249
	LN chưa phân phối kỳ này		(142,963,446,137)	84,857,838,949
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		23,425,639,377	27,753,037,802
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3,573,468,718,269	2,846,584,245,783



Đỗ Thị Kim Dung
Người lập

Đồng Nai, ngày 21 tháng 01 năm 2020



Đào Thị Kim Loan
Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hà
Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lấy kể đầu năm đến cuối kỳ	
			Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	1,588,987,247,977	1,370,543,267,457	5,400,267,637,631	5,953,054,309,225
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	3,803,731,334	60,335,439	4,726,733,310	600,348,499
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1,585,183,516,643	1,370,482,932,018	5,395,540,904,321	5,952,453,960,726
11	4. Giá vốn hàng bán	22	1,621,830,077,587	1,372,543,320,614	5,229,480,745,417	5,572,371,039,205
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(36,646,560,944)	(2,060,388,596)	166,060,158,904	380,082,921,521
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	4,429,622,563	1,674,635,670	12,426,326,339	38,017,671,745
22	7. Chi phí tài chính	24	27,473,061,915	23,208,582,339	85,716,774,102	100,975,703,623
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		26,698,963,574	21,637,124,379	82,019,816,433	92,843,022,353
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(9,713,633,043)	2,786,704,942	(8,687,700,875)	(19,075,416,912)
25	9. Chi phí bán hàng	27	16,749,950,358	19,776,230,800	51,431,427,290	64,311,078,529
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	100,679,144,032	59,096,644,861	167,066,414,566	118,012,843,582
30	11. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		(186,832,727,729)	(99,680,505,984)	(134,415,831,590)	115,725,550,620
31	12. Thu nhập khác	25	667,635,837	877,362,696	2,024,970,067	2,483,170,010
32	13. Chi phí khác	26	794,568,604	1,030,068,493	12,097,261,285	2,909,051,884
40	14. Lợi nhuận khác		(126,932,767)	(152,705,797)	(10,072,291,218)	(425,881,874)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(186,959,660,496)	(99,833,211,781)	(144,488,122,808)	115,299,668,746
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	(10,072,673,231)	(16,394,554,541)	1,491,025,569	29,730,009,254
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	29	-	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(176,886,987,265)	(83,438,657,240)	(145,979,148,377)	85,569,659,492
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		(172,153,268,741)	(81,152,370,221)	(142,963,446,137)	84,857,838,949
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(4,733,718,524)	(2,286,287,019)	(3,015,702,240)	711,820,543
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	(1,796)	(782)	(1,420)	843

Đỗ Thị Kim Dung

Người lập

Đồng Nai, ngày 21 tháng 01 năm 2020

Đào Thị Kim Loan

Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Hà

Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến	Từ 01/01/2018 đến
			31/12/2019	31/12/2018
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(144,488,122,808)	115,299,668,746
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		30,200,851,691	28,726,048,694
03	Các khoản dự phòng		56,982,405,630	127,959,161,558
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(403,636,139)	143,095,254
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		14,480,616,068	(12,132,865,981)
06	Chi phí lãi vay		82,025,308,518	92,843,022,353
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		38,797,422,960	352,838,130,624
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(1,833,649,675)	(54,159,735,000)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(608,038,471,681)	(116,311,283,771)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		447,355,855,290	(116,546,390,546)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		218,440,928	117,398,560
13	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		817,513,062	(4,591,066,059)
14	Tiền lãi vay đã trả		(82,396,987,076)	(91,982,642,562)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(12,447,122,767)	(58,628,282,452)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(699,132,000)	(370,960,000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(218,226,130,959)	(89,634,831,206)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(27,978,525,721)	(22,781,442,821)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		5,108,175,839	150,000,000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(104,139,829,488)	(11,540,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			9,520,000,000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3,067,963,052	30,911,135,879
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(123,942,216,318)	6,259,693,058
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	3. Tiền thu từ đi vay		4,766,693,877,600	4,816,215,208,678
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(4,331,670,508,430)	(4,758,709,247,544)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến	Từ 01/01/2018 đến
			31/12/2019	31/12/2018
			VND	VND
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1,155,000,000)	(45,750,224,500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		433,868,369,170	11,755,736,634
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		91,700,021,893	(71,619,401,514)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		88,540,924,481	160,182,246,769
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2,521,336	(21,920,774)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>180,243,467,710</u>	<u>88,540,924,481</u>



Đỗ Thị Kim Dung
Người lập

Đồng Nai, ngày 21 tháng 01 năm 2020



Đào Thị Kim Loan
Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hà
Chủ tịch Hội đồng quản trị

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019

1. THÔNG TIN CHUNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công ty TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 18 tháng 08 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty: G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.021.106.210.000 đồng, tương đương 102.110.621 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 16 tháng 03 năm 2010 với mã giao dịch là TLH.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4c.

1.2 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: Sản xuất sắt, thép (không sản xuất tại trụ sở);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, nhôm, đồng nguyên liệu;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý, môi giới thương mại (trừ môi giới bất động sản);
- Bốc xếp hàng hóa;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng các công trình công ích;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Cho thuê xe động cơ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không kinh doanh tại trụ sở);
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp: Kinh doanh trung tâm thương mại;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Cưa, xẻ, bảo quản và bảo quản gỗ (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: tư vấn, thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn vật liệu xây dựng, gỗ cây và gỗ chế biến (không chứa hàng tại trụ sở);

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm (tiếp theo):

- Lắp đặt hệ thống điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật và dân dụng khác;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: gia công cơ khí, (trừ xi mạ - không gia công tại trụ sở);
- Sửa chữa máy móc thiết bị. Chi tiết: sửa chữa máy nông nghiệp (không sửa chữa tại trụ sở);
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp. Chi tiết: sản xuất máy nông nghiệp (không sản xuất tại trụ sở);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không kinh doanh tại trụ sở);
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề. Chi tiết: kinh doanh khu du lịch sinh thái (không kinh doanh tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Khai thác gỗ (gỗ rừng trồng).

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 Các khoản đầu tư tài chính

Chúng khoán kinh doanh mà trong đó Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh) như: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối qui là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối quý là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 07 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm
- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn	Không trích khấu hao năm

2.9 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2.10 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 Nợ phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác.

2.12 Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản phải trả được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản khoản tiền vay, nợ thuê tài chính.

2.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.14 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

2.16 Ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu kinh doanh bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bán giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

2.17 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu được trình bày trên Báo cáo tài chính phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

2.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn được trình bày trên Báo cáo tài chính phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý bất động sản đầu tư.

2.19 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 Các khoản thuế*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	821,588,908	181,741,752
Tiền gửi ngân hàng	51,687,451,707	30,892,543,958
Các khoản tương đương tiền	127,734,427,095	57,466,638,771
	180,243,467,710	88,540,924,481

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2019 đến 31/12/2019

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Chứng khoán kinh doanh						
- <i>Tổng giá trị cổ phiếu</i>	-	-	-	-	-	-
DPM Cty CP Phân bón và Hóa chất dầu khí	1,580,867,750	681,750,000	(899,117,750)	1,580,867,750	1,003,500,000	(577,367,750)
ITA Cty CP Đầu tư Công nghiệp Tân Tạo	1,352,025,000	646,800,000	(705,225,000)	1,352,025,000	642,600,000	(709,425,000)
SSI Cty CP Chứng khoán Sài Gòn	1,272,405,750	744,000,000	(528,405,750)	1,272,405,750	799,500,000	(472,905,750)
BSR Cty CP lọc hóa dầu Bình Sơn	1,235,370,280	620,000,000	(615,370,280)	1,235,370,280	680,000,000	(555,370,280)
Các cổ phiếu khác	6,092,899,752	4,380,131,613	(1,712,768,139)	6,910,412,814	5,012,283,853	(1,898,128,961)
	11,533,568,532	7,072,681,613	(4,460,886,919)	12,351,081,594	5,833,288,490	(4,213,197,741)

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
- <i>Ngắn hạn</i>				
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	102,159,829,488	102,159,829,488	2,020,000,000	2,020,000,000
	102,159,829,488	102,159,829,488	2,020,000,000	2,020,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2019 đến 31/12/2019

c. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	511,690,228,801	511,690,228,801
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	115,000,000,000	115,000,000,000
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	156,726,500,000	156,726,500,000
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	239,963,728,801	239,963,728,801
Đầu tư vào công ty liên kết	172,800,000,000	172,800,000,000
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	172,800,000,000	172,800,000,000

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động chính
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Thành phố Hồ Chí Minh	95.83%	95.83%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Thành phố Hồ Chí Minh	97.35%	97.35%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Thành phố Hà Nội	100.00%	100.00%	Sản xuất và kinh doanh thép

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Tỉnh Đồng Nai	48.00%	48.00%	Sản xuất và kinh doanh thép

5 . KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	487,867,230,083	549,280,458,521
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 34)	-	70,467,510,865
	487,867,230,083	619,747,969,386

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a. Ngắn hạn	18,506,630,892	13,099,719,794
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,740,978,216	160,639,902
Tạm ứng	1,425,544,094	438,710,560
Ký cược, ký quỹ	2,350,800,000	5,642,994

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2019 đến 31/12/2019

Công ty TNHH Hoàn Cầu(*)	10,500,000,000	10,500,000,000
Phải thu khác	2,489,308,582	1,994,726,338
b. Dài hạn	9,385,600,000	7,510,600,000
Ký cược, ký quỹ	10,600,000	10,600,000
Công ty TNHH Liên Doanh Xây Dựng VIC (**)	9,375,000,000	7,500,000,000
	27,892,230,892	20,610,319,794

(*) Phải thu Công ty TNHH Hoàn Cầu theo Hợp đồng ủy thác đầu tư số 01/UTĐT/PTHP ngày 04/11/2011.

(**) Theo Biên bản thỏa thuận không hủy ngang số 01/2017/LD ngày 20/07/2017 về việc Hợp tác đầu tư xây dựng dự án Khu đô thị mới Lai Cách, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	37,449,453,153	22,656,898,811
Nguyên liệu, vật liệu	354,004,649,468	424,242,549,708
Công cụ, dụng cụ	249,403,791	236,149,749
Thành phẩm	145,126,349,871	108,944,435,721
Hàng hoá	1,686,957,537,891	1,059,668,888,504
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(38,307,449,235)	(95,028,870,376)
	2,185,479,944,939	1,520,720,052,117

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a. Ngắn hạn	408,958,109	442,925,750
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	70,459,350	361,802,991
Các khoản khác	338,498,759	81,122,759
b. Dài hạn	1,671,038,078	1,855,511,365
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	257,884,797	282,992,340
Các khoản khác	1,413,153,281	1,572,519,025
	2,079,996,187	2,298,437,115

9 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
Xây dựng cơ bản dở dang:	23,826,185,274	13,303,182,054
Giá trị lô đất 9D2	3,350,517,946	3,350,517,946
Công trình Đèn Lừ	4,766,423,430	4,766,423,430
Nhà xưởng số 3 Bãi Quang Trung	15,673,300,843	5,166,240,678
Công trình khác	35,943,055	20,000,000
Mua sắm tài sản cố định:	-	3,786,965,952
Máy cắt tôn 20ly	-	3,777,735,726
Máy pha băng 1->2 ly	-	9,230,226
	23,826,185,274	17,090,148,006

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2019 đến 31/12/2019

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	220,316,204,728	150,611,190,296	69,704,040,725	3,797,675,730	328,870,503	444,757,981,982
Mua trong năm	-	19,417,735,726	1,824,752,727	-	-	21,242,488,453
Thanh lý, nhượng bán	-	(18,765,103,240)	-	-	-	(18,765,103,240)
Số dư cuối năm	220,316,204,728	151,263,822,782	71,528,793,452	3,797,675,730	328,870,503	447,235,367,195
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	61,156,470,237	84,024,036,491	50,699,524,288	1,193,883,633	306,120,491	197,380,035,140
Trích khấu hao	7,859,665,224	9,792,618,943	4,635,202,348	606,544,452	-	22,894,030,967
Thanh lý, nhượng bán	-	(3,215,710,842)	-	-	-	(3,215,710,842)
Số dư cuối năm	69,016,135,461	90,600,944,592	55,334,726,636	1,800,428,085	306,120,491	217,058,355,265
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	159,159,734,491	66,587,153,805	19,004,516,437	2,603,792,097	22,750,012	247,377,946,842
Số dư cuối năm	151,300,069,267	60,662,878,190	16,194,066,816	1,997,247,645	22,750,012	230,177,011,930

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2019 đến 31/12/2019

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	...	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	130,031,806,720	1,129,101,000		131,160,907,720
Mua sắm mới	-	-		-
Thanh lý, nhượng bán	-	-		-
Số dư cuối kỳ	130,031,806,720	1,129,101,000		131,160,907,720
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	14,595,501,705	723,833,884		15,319,335,589
Trích khấu hao	5,664,969,180	348,533,664		6,013,502,844
Thanh lý, nhượng bán	-	-		-
Số dư cuối năm	20,260,470,885	1,072,367,548		21,332,838,433
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu kỳ	115,436,305,015	405,267,116		115,841,572,131
Số dư cuối kỳ	109,771,335,835	56,733,452		109,828,069,287

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	10,783,345,700	8,125,242,617	7,096,445,938	26,005,034,255
Đầu tư XDCB hoàn thành				-
Số dư cuối kỳ	10,783,345,700	8,125,242,617	7,096,445,938	26,005,034,255
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	-	406,262,136	887,055,744	1,293,317,880
Trích khấu hao	-	406,262,136	887,055,744	1,293,317,880
Số dư cuối kỳ	-	812,524,272	1,774,111,488	2,586,635,760
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu kỳ	10,783,345,700	7,718,980,481	6,209,390,194	24,711,716,375
Số dư cuối kỳ	10,783,345,700	7,312,718,345	5,322,334,450	23,418,398,495

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2019 đến 31/12/2019

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
a. Các khoản phải trả người bán	509,674,567,904	154,777,532,085
c. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 34)	93,597,058,240	34,194,914,618
	<u>603,271,626,144</u>	<u>188,972,446,703</u>

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn	3,460,225,192	3,915,719,004
Phải trả lãi vay	3,373,729,478	3,757,120,365
Các khoản khác	86,495,714	158,598,639
b. Dài hạn	-	-
	<u>3,460,225,192</u>	<u>3,915,719,004</u>

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn	45,732,390,258	5,959,767,782
Kinh phí công đoàn	312,165,020	291,865,758
Bảo hiểm xã hội	-	2,047,500
Bảo hiểm y tế	228,105	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,215,427,842	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2,074,718,685	9,724,500
Ng.hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) - CN Bến Thành tài trợ nhập khẩu cho Công ty để thanh toán LC	39,439,379,559	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,690,471,047	5,656,130,024
b. Dài hạn	1,233,162,000	1,146,088,000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1,233,162,000	1,146,088,000
	<u>46,965,552,258</u>	<u>7,105,855,782</u>

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng		4,715,525,448	224,752,390,685	232,901,314,142	3,433,398,009	
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu		-	502,148,694	502,148,694		-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2,266,697,927	7,560,706,835	1,852,842,117	12,447,122,767	6,319,483,922	1,019,212,180
Thuế Thu nhập cá nhân		442,190,580	856,298,816	1,056,038,297		242,451,099
Các loại thuế khác			428,822,243	428,822,243		-
	<u>2,266,697,927</u>	<u>12,718,422,863</u>	<u>228,392,502,555</u>	<u>247,335,446,143</u>	<u>9,752,881,931</u>	<u>1,261,663,279</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn						
Vay Ngân hàng	996,782,824,422	996,782,824,422	4,751,265,763,966	4,307,001,879,139	1,441,046,709,249	1,441,046,709,249
Vay các tổ chức và cá nhân khác	13,729,909,842	13,729,909,842	15,428,113,634	24,668,629,291	4,489,394,185	4,489,394,185
	<u>1,010,512,734,264</u>	<u>1,010,512,734,264</u>	<u>4,766,693,877,600</u>	<u>4,331,670,508,430</u>	<u>1,445,536,103,434</u>	<u>1,445,536,103,434</u>

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NĂM 2018							
Tại ngày 01/01/2018	929,623,130,000	21,743,395,153	(8,993,360,790)	51,546,932,622	548,255,792,749	28,981,217,259	1,571,157,106,993
Tăng vốn trong kỳ	91,483,080,000	-	-	-	-	-	91,483,080,000
Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	-	-	84,857,838,949	711,820,543	85,569,659,492
Chi trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(45,751,156,500)	-	(45,751,156,500)
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	(91,483,080,000)	-	(91,483,080,000)
Chia lợi nhuận tại Công ty con	-	-	-	-	-	(1,940,000,000)	(1,940,000,000)
Tại ngày 31/12/2018	1,021,106,210,000	21,743,395,153	(8,993,360,790)	51,546,932,622	495,879,395,198	27,753,037,802	1,609,035,609,985
NĂM 2019							
Tại ngày 01/01/2019	1,021,106,210,000	21,743,395,153	(8,993,360,790)	51,546,932,622	495,879,395,198	27,753,037,802	1,609,035,609,985
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	-	-	(142,963,446,137)	(3,015,702,240)	(145,979,148,377)
Phân phối lợi nhuận tại công ty con	-	-	-	-	-	(1,279,062,185)	(1,279,062,185)
Phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi tại công ty con	-	-	-	-	(83,916,000)	(32,634,000)	(116,550,000)
Tại ngày 31/12/2019	1,021,106,210,000	21,743,395,153	(8,993,360,790)	51,546,932,622	352,832,033,061	23,425,639,377	1,461,660,849,423

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của Ông Nguyễn Mạnh Hà	199,957,820,000	19.58%	199,957,820,000	19.58%
Vốn góp của Bà Phạm Thị Hồng	116,037,060,000	11.36%	116,037,060,000	11.36%
Vốn góp của Ông Nguyễn Văn Quang	96,549,390,000	9.46%	96,549,390,000	9.46%
Vốn góp của đối tượng khác	599,568,579,210	58.72%	599,568,579,210	58.72%
Cổ phiếu quỹ	8,993,360,790	0.88%	8,993,360,790	0.88%
	1,021,106,210,000	100.00%	1,021,106,210,000	100.00%

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2019 đến 31/12/2019

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,021,106,210,000	1,021,106,210,000
- Vốn góp đầu kỳ	1,021,106,210,000	929,623,130,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	91,483,080,000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	1,021,106,210,000	1,021,106,210,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	137,234,236,500
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước bằng tiền	-	45,751,156,500
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm trước bằng cổ phiếu	-	91,483,080,000

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	102,110,621	102,110,621
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	102,110,621	102,110,621
- Cổ phiếu phổ thông	102,110,621	102,110,621
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1,460,000	1,460,000
- Cổ phiếu phổ thông	1,460,000	1,460,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100,650,621	100,650,621
- Cổ phiếu phổ thông	100,650,621	100,650,621
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10,000	10,000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	51,546,932,622	51,546,932,622
	51,546,932,622	51,546,932,622

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2019	01/01/2019
c. Ngoại tệ các loại		
Đồng Dollar Mỹ (USD)	323,922.91	265,051.41
Đồng Euro (EUR)	100.00	100.00

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
a. Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	462,488,740,333	406,079,411,344
Doanh thu bán hàng hóa	1,113,177,330,418	937,547,508,083
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13,321,177,226	26,916,348,030
	1,588,987,247,977	1,370,543,267,457

b. Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 34)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2019 đến 31/12/2019

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	3,803,731,334	60,335,439
	3,803,731,334	60,335,439

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	848,554,579,123	392,938,844,688
Giá vốn của hàng hóa đã bán	736,785,165,125	930,884,322,774
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1,163,465,088	1,663,543,034
Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	35,326,868,251	47,056,610,118
	1,621,830,077,587	1,372,543,320,614

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	2,272,965,451	787,687,929
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	74,020,247	175,319,210
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	533,441,539	311,824,133
Cổ tức, lợi nhuận được chia	30,001,000	71,719,000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1,115,558,187	328,085,398
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	403,636,139	-
	4,429,622,563	1,674,635,670

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	26,698,963,574	21,637,124,379
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	20,010,619	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	585,692,303
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	572,125,462	143,095,254
Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	170,315,292	842,670,403
Chi phí tài chính khác	11,646,968	-
	27,473,061,915	23,208,582,339

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIÊN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2019 đến 31/12/2019

25 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	150,000,000
Thu nhập khác	667,635,837	727,362,696
	667,635,837	877,362,696

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Các khoản bị phạt	-	449,300,122
Chi phí khác	794,568,604	580,768,371
	794,568,604	1,030,068,493

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
a. Chi phí bán hàng	16,749,950,358	19,776,230,800
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	41,929,225	181,788,326
Chi phí nhân công	4,871,651,456	5,311,968,750
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,825,255,712	1,106,181,669
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,524,324,778	8,331,467,621
Chi phí khác bằng tiền	2,486,789,187	4,844,824,434
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	100,679,144,032	59,096,644,861
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	94,409,395	64,342,746
Chi phí nhân công	6,881,158,583	7,531,327,514
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,176,655,714	2,090,881,600
Thuế, phí, lệ phí	93,052,678	297,943,937
Hoàn nhập/Chi phí dự phòng	82,545,884,134	46,274,535,462
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,790,098,885	2,583,241,993
Chi phí khác bằng tiền	3,097,884,643	254,371,609
	117,429,094,390	78,872,875,661

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Hoạt động của công ty chủ yếu là hoạt động thương mại, vì vậy Công ty không thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố, do đã thuyết minh các yếu tố của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tại Thuyết minh số 27

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2019 đến 31/12/2019

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(10,072,673,231)	(16,394,554,541)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(10,072,673,231)	(16,394,554,541)

30 . LÃI CƠ BẢN/LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(172,153,268,741)	(81,152,370,221)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(172,153,268,741)	(81,152,370,221)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	100,650,621	100,650,621
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1,796)	(782)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị số kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	180,243,467,710	-	88,540,924,481	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	515,759,460,975	(180,565,803,296)	640,358,289,180	(67,109,665,703)
Phải thu về cho vay ngắn hạn	106,159,829,488		2,020,000,000	-
Đầu tư ngắn hạn	11,533,568,532	(4,460,886,919)	12,351,081,594	(4,213,197,741)
	813,696,326,705	(185,026,690,215)	743,270,295,255	(71,322,863,444)

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1,445,536,103,434	1,010,512,734,264
Phải trả người bán, phải trả khác	650,237,178,402	196,078,302,485
Chi phí phải trả	3,460,225,192	3,915,719,004
	2,099,233,507,028	1,210,506,755,753

Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan. Vì vậy, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại 31/12/2019				
Đầu tư ngắn hạn	7,072,681,613	-	-	7,072,681,613
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	7,072,681,613	-	-	7,072,681,613
Tại 01/01/2019				
Đầu tư ngắn hạn	8,137,883,853	-	-	8,137,883,853
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	8,137,883,853	-	-	8,137,883,853

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2019 đến 31/12/2019

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	180,243,467,710	-	-	180,243,467,710
Phải thu khách hàng, phải thu khác	325,808,057,679	9,385,600,000	-	335,193,657,679
Phải thu về cho vay ngắn hạn	106,159,829,488	-	-	106,159,829,488
	612,211,354,877	9,385,600,000	-	621,596,954,877
Tại 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	88,540,924,481	-	-	88,540,924,481
Phải thu khách hàng, phải thu khác	565,738,023,477	7,510,600,000	-	573,248,623,477
Phải thu về cho vay ngắn hạn	2,020,000,000	-	-	2,020,000,000
	656,298,947,958	7,510,600,000	-	663,809,547,958

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại 31/12/2019				
Vay và nợ	1,445,536,103,434	-	-	1,445,536,103,434
Phải trả người bán, phải trả khác	649,004,016,402	1,233,162,000	-	650,237,178,402
Chi phí phải trả	3,460,225,192	-	-	3,460,225,192
	2,098,000,345,028	1,233,162,000	-	2,099,233,507,028
Tại 01/01/2019				
Vay và nợ	1,010,512,734,264	-	-	1,010,512,734,264
Phải trả người bán, phải trả khác	194,932,214,485	1,146,088,000	-	196,078,302,485
Chi phí phải trả	3,915,719,004	-	-	3,915,719,004
	1,209,360,667,753	1,146,088,000	-	1,210,506,755,753

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Theo Quyết định của Hội đồng quản trị số 06/2019/NQ-HĐQT ngày 18/12/2019, Công ty công bố việc chi trả cổ tức năm 2017 còn lại như sau:

Tỷ lệ thanh toán: 5%/cổ phiếu (500 đồng/cổ phiếu);

Ngày đăng ký cuối cùng: 10/01/2020

Thời gian thực hiện chi trả: 21/01/2020

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh các sản phẩm thép chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	248,312,165,188	281,365,502,845
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	262,065,822,306	188,122,343,265
Phí huy động vốn		-	15,230,124,807
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	-	4,848,790,940
Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám Đốc	-	8,505,541,680
Ông Nguyễn Văn Quang	Phó Tổng Giám Đốc	-	1,875,792,187

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
Phải thu tiền hàng			
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	-	70,467,510,865
Trả trước cho người bán			
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	2,511,604,199	1,689,994,357
Phải thu khác			
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	1,786,782,000	916,957,807
Phải trả tiền hàng			
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	93,597,058,240	34,194,914,618

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2019 đến 31/12/2019

Phải trả khác		1,999,854,372	3,182,018,077
Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc	124,062,185	1,306,225,890
Ông Nguyễn Văn Quang	P.Tổng Giám Đốc	1,875,792,187	1,875,792,187
Tiền vay phải trả		4,489,394,185	12,569,909,842
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	3,760,516,586	9,875,264,262
Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc	728,877,599	2,694,645,580

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Đỗ Thị Kim Dung
Người lập

Đồng Nai, ngày 21 tháng 01 năm 2020



Đào Thị Kim Loan
Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hà
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Kính gửi : ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Về việc : Giải trình chênh lệch số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 4 năm 2019 và cùng kỳ năm trước :

Đơn vị tính : đồng

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4-2019	Quý 4-2018	Chênh lệch	Nguyên nhân
1	2	3	4	5	6= (4-5)	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	1,588,987,247,977	1,370,543,267,457	218,443,980,520	Do tình hình kinh tế thế giới chiến tranh thương mại Mỹ - Trung được giải tỏa có nhiều biến động làm cho giá thép bột tăng vào thời điểm cuối năm dẫn đến nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu cho các công trình đầu tư cũng tăng cho nên doanh thu bán hàng tăng so với cùng kỳ năm trước.
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	3,803,731,334	60,335,439	3,743,395,895	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,585,183,516,643	1,370,482,932,018	214,700,584,625	
4. Giá vốn hàng bán	11	22	1,621,830,077,587	1,372,543,320,614	249,286,756,973	Doanh thu kỳ này tăng dẫn đến giá vốn cũng tăng tương ứng.
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(36,646,560,944)	(2,060,388,596)	(34,586,172,348)	Lợi nhuận gộp bán hàng giảm là do trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dẫn đến lợi nhuận gộp giảm so với cùng kỳ năm trước.
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	4,429,622,563	1,674,635,670	2,754,986,893	
7. Chi phí tài chính	22	24	27,473,061,915	23,208,582,339	4,264,479,576	Chi phí tài chính tăng là do tăng các khoản vay tại các tổ chức tín dụng .
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		26,698,963,574	21,637,124,379	5,061,839,195	
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		(9,713,633,043)	2,786,704,942	(12,500,337,985)	
9. Chi phí bán hàng	25	27	16,749,950,358	19,776,230,800	(3,026,280,442)	Chi phí bán hàng giảm là do tiết kiệm tối đa các chi phí, dẫn đến chi phí giảm so cùng kỳ năm trước.
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	100,679,144,032	59,096,644,861	41,582,499,171	Chi phí quản lý tăng là do trích dự phòng phải thu khó đòi.

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4-2019	Quý 4-2018	Chênh lệch	Nguyên nhân
1	2	3	4	5	6= (4-5)	7
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(186,832,727,729)	(99,680,505,984)	(87,152,221,745)	Do một số nguyên nhân nêu trên nên dẫn đến lợi nhuận hoạt động kinh doanh kỳ này giảm so với cùng kỳ năm trước.
12. Thu nhập khác	31	25	667,635,837	877,362,696	(209,726,859)	
13. Chi phí khác	32	26	794,568,604	1,030,068,493	(235,499,889)	
14. Lợi nhuận khác	40		(126,932,767)	(152,705,797)	25,773,030	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(186,959,660,496)	(99,833,211,781)	(87,126,448,715)	Do một số nguyên nhân chủ yếu trên nên dẫn đến tổng lợi nhuận kế toán trước thuế giảm tương ứng.
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	(10,072,673,231)	(16,394,554,541)	6,321,881,310	
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	29			-	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(176,886,987,265)	(83,438,657,240)	(93,448,330,025)	Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này giảm hơn so với cùng kỳ năm trước là do những nguyên nhân chủ yếu nêu trên.
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		(172,153,268,741)	(81,152,370,221)	(91,000,898,520)	
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(4,733,718,524)	(2,286,287,019)	(2,447,431,505)	
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	(1,796)	(782)	(1,014)	


 Đỗ Thị Kim Dung
 Người lập


 Đào Thị Kim Loan
 Kế toán trưởng

Đồng Nai, ngày 21 tháng 01 năm 2020


 Nguyễn Mạnh Hà
 Chủ tịch Hội đồng quản trị